



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 16 + 17

Ngày 15 tháng 08 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

31/07/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 22/2023/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La	4
02/08/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 23/2023/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh quy định giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La	29
03/08/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 24/2023/QĐ-UBND về việc quy định về định mức đất sản xuất để thực hiện Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La	35

04/08/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 25/2023/QĐ-UBND sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 26/11/2012 của UBND tỉnh Sơn La và quy định quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 của UBND tỉnh Sơn La	40
------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

20/07/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 210/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh	44
20/07/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 211/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thời gian thực hiện; điều chỉnh thông tin khác của dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết	48
20/07/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 212/NQ-HĐND về việc hủy bỏ dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được HĐND tỉnh thông qua	54
20/07/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 213/NQ-HĐND thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an tại huyện Vân Hồ (Sơn La) giai đoạn 1	57
20/07/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 214/NQ-HĐND về việc bổ sung thông tin danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025, năm 2022 và năm 2023 vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	60

UBND TỈNH

09/08/2023	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1478/QĐ-UBND ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	75
------------	---	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục kèm theo
Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh
quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 về thu tiền
thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm
2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử
dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/ NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định về thu tiền sử
dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua hệ số điều chỉnh giá đất đối với các vị trí, tuyến đường được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 02 tháng 6 năm 2023 của HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 184/TTr-STC ngày 06 tháng 7 năm 2023; ý kiến tán thành của các đồng chí thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Điều chỉnh tên đoạn đường tại một số vị trí tuyến đường, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh

(chi tiết tại Phụ lục số 01, 02 kèm theo)

2. Bỏ hệ số điều chỉnh giá đất tuyến đường "Chiềng Cọ, Chiềng Xôm, Chiềng Đen: Bán kính 500 m tính từ trung tâm xã đi các hướng" quy định tại Điểm 1 mục VI phần B, Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

3. Điều chỉnh tên đoạn đường tại một số vị trí tuyến đường, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Phụ lục số 05 kèm theo Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

(chi tiết tại Phụ lục số 03, 04 kèm theo)

4. Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Phụ lục số 07 kèm theo Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

(chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo)

5. Điều chỉnh tên đoạn đường tại một số vị trí tuyến đường, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Phụ lục số 09 kèm theo Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

(chi tiết tại Phụ lục số 06, 07 kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, nội dung trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra nếu phát hiện sai phạm, vướng mắc *(nếu có)*, kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết kịp thời, đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện trước các kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán và các cơ quan pháp luật Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- UB MTTQ và các Đoàn thể tỉnh (p/h);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KSTTHC-VPCP;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh (LD, TH);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH Cường

(b/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục số 01**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 01 - THÀNH PHỐ SƠN LA**
(Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
42	Các đường nhánh	
-	Từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba bãi đá đô thị cũ	Từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba giao với Tiểu đoàn Cơ động tỉnh Sơn La
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Đường Văn Tiến Dũng	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến công trụ sở UBND xã Hua La	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến công trụ sở UBND xã Hua La (trừ 100 m đi 2 hướng từ đầu nút giao ngã 5 (đường 31 m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng))
VI	Trung tâm các xã	
3	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất của trụ sở UBND xã Chiềng Cọ; Chiềng Đen, đường đến các bản (trừ Mục 1 và Mục 2 ghi trên)	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Páng xã Chiềng Đen

Phụ lục số 02
BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ,
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 01 - THÀNH PHỐ SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
I	Phường Chiềng An					
1	Từ kè suối Nậm La đến ngã ba bãi đá đô thị cũ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
II	Phường Quyết Tâm					
1	Đường quy hoạch khu dân cư mới tổ 5 phường Quyết Tâm đường quy hoạch rộng từ 10 - 11,5 m	1,0	1,0			
III	Phường Chiềng Sinh					
1	Từ Km 291 + 160 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 291 + 935 m tổ 17 phường Chiềng Sinh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Từ Km 292 + 410 m giáp địa phận xã Chiềng Mung huyện Mai Sơn đến Km 293 + 470 m thuộc tổ 7 phường Chiềng Sinh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Từ Km 295 + 860 m giáp địa phận xã Chiềng Ban huyện Mai Sơn đến Km 297 giáp địa phận xã Hua La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Từ Km 297 + 860 m giáp địa phận xã Hua La đến Km 298 + 800 m giáp địa phận phường Chiềng Cơi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
IV	Phường Chiềng Cơi					
1	Từ Km 298 + 800 m hướng đi Thuận Châu đến hết địa phận phường Chiềng Cơi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Từ hết đất hạ tầng khu dân cư số 1A (quy hoạch khu đô thị phía Tây Nam thành phố) Đường 31m đến ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng	1,0	1,0			
V	Phường Tô Hiệu					
1	Đường từ ngã tư đường Hoàng Quốc Việt đi trụ sở HĐND - UBND tỉnh đến đường Nguyễn Văn Linh		1,0	1,0		
2	Đường từ ngã tư bản Mé Ban qua cầu Coóng Nội đến đường Nguyễn Văn Linh		1,0	1,0		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
I	Xã Hua La					

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) đi các hướng 100 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thuận Châu đến hết đất Bản Lụa xã Hua La giáp địa phận xã Chiềng Cọ (trừ Mục 1 ghi trên)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thành phố đường 31 m đến ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng (hết địa phận xã Hua La) (trừ Mục 1 ghi trên)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc Lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Mai Sơn đến hết bản Hịa xã Hua La (trừ Mục 1 ghi trên)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Từ Km 297 hướng đi huyện Thuận Châu đến Km 297 + 860 m giáp địa phận phường Chiềng Sinh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
II	Xã Chiềng Cọ					
1	Đường trục xã cũ (hướng đi huyện Mai Sơn)					
-	Từ đầu Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba giao với đường tránh Quốc lộ 6 (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ nhà ông Quàng Văn Chinh theo hướng đường trục xã cũ đến đất rừng ma (giao ngã ba đường tránh Quốc lộ 6)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ ngã ba rẽ vào trường tiểu học Chiềng Cọ theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba đi các bản Ôt Luông, Ôt Nội, bản Giầu, bản Ngoại, bản Hùn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Đường tránh Quốc lộ 6 (Hướng đi Mai Sơn)					
-	Từ đầu Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ đến hết địa phận phường Chiềng Cọ giáp đất bản Lụa xã Hua La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Khu quy hoạch dân cư bản Sàng, xã Hua La					
-	Đường quy hoạch rộng 11 m (gồm cả vỉa hè)	1,0				

Phụ lục số 03

**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYỂN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 05 - HUYỆN SÔNG MÃ**
(Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
I	Các trục đường chính	
16	Đường Nguyễn Du (đoạn từ UBND thị trấn đến nhà văn hóa tổ dân phố 8, 9)	Phố Nguyễn Du (từ UBND thị trấn đến nhà văn hóa tổ dân phố 4 và từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên)
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH	
13	Xã Mường Hung	
-	Từ đầu cầu treo đến hết nhà ông Dũng	Từ đầu cầu treo đến hết nhà ông Huy Phương
-	Đường Nà Hạ - Mường Hung	Đường Tỉnh lộ 115 (T115)
-	Từ đầu cầu cứng (bản Cương Chính) đến đường Nà Hạ - Mường Hung	Từ đầu cầu cứng (bản Cương Chính) đến đường T115
IV	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía tây sông Mã - thị trấn Sông Mã Khu 6 và Khu 9 huyện Sông Mã	
-	Đường quy hoạch 16,5 m	Đường Lê Thái Tông
-	Đường quy hoạch 11,5 m	Phố Phạm Văn Đồng
-		Phố Lý Nam Đế
-		Đường Nguyễn Huệ
-		Phố An Dương Vương
-	Đường quy hoạch 21 m	Đường Hùng Vương
V	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	
-	Đường quy hoạch 21 m	Đường Hùng Vương
		Đường Võ Nguyên Giáp

Phụ lục số 04
BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ,
TUYỂN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 05 - HUYỆN SÔNG MÃ
(Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
1	Từ đầu cầu cứng tổ dân phố 5 đến vị trí 1 đường Lê Hồng Phong và vị trí 1 đường Lò Văn Giá	1,0	1,0	1,0	1,0	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH					
1	Xã Nà Nhieu					
-	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã - thị trấn Sông Mã khu 6 và khu 9 huyện Sông Mã					
1.1	Đường Hùng Vương (từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ Km 90 + 200 Quốc lộ 4G đến cầu treo cũ)	1,0				
1.2	Đường Lê Thái Tông	1,0				
1.3	Phố Phạm Văn Đồng	1,0				
1.4	Phố Lý Nam Đế	1,0				
1.5	Đường Nguyễn Huệ	1,0				
1.6	Phố An Dương Vương	1,0				
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai					
2.1	Đường Hùng Vương (đoạn từ Cầu treo cũ đến ngã tư giao với đường quy hoạch 21m)	1,0				
2.2	Đường Võ Nguyên Giáp	1,0				
3	Xã Chiềng Khương					
-	Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Cỏ đến hết đất nhà ông Quảng Văn Vui - bản Cỏ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
II	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ					
1	Xã Mường Cai					
1.1	Từ đỉnh dốc kéo đỉnh chỗ nhà ông Kha Văn Ứng đến hết đất nhà tập thể thủy điện Nậm Sỏi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.2	Từ ngã 3 nhà ông Tiến Dịu đầu cầu treo cũ đến hết đất nhà ông Lò Văn Thoan	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1.3	Từ ngã 3 đi bán Co Phường (<i>đường vào UBND xã</i>) đến hết đất nhà ông Lò Văn Thi và tuyến vào đến cổng trụ sở UBND xã	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1.4	Từ ngã 3 nhà ông Hiệp đường rẽ vào UBND xã đến giáp đất nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1.5	Các bản khác còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Phụ lục số 05
BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ,
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 07 - HUYỆN MAI SƠN
(Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH					
1	Từ ngã ba đầu nối đường Quốc lộ 6 cũ với đường Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn + 50 m đi theo hướng Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn đến hết địa phận bản Nà Hạ 2, xã Chiềng Mung (từ Km 290 + 380 m đến Km 291 + 160 m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Từ ngã tư Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn giao Quốc lộ 4G + 200 m đi về phía bản Nà Hạ 2 hướng đi huyện Mai Sơn, + 200 m hướng đi huyện Thuận Châu (từ km 291 + 935 đến Km 292 + 410)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Từ ao cạn địa phận xã Chiềng Ban (bản Hợp Ba Văn Tiên) đến hết địa phận huyện Mai Sơn (từ Km 293 + 470 đến Km 295 + 860)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Phụ lục số 06**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 09 - HUYỆN MỘC CHÂU***(Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh)*

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
VI	Đường ranh giới xã Đông Sang đi rừng thông bản Áng	
4	Từ nhà văn hóa bản Búa đến đi cổng Công ty TaKii	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu đi đến công ty TaKii

Phụ lục số 07**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 09 - HUYỆN MỘC CHÂU***(Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh)*

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
A1	Thị trấn Mộc Châu					
-	Tuyến đường khu đất đầu giá Bể Văn Đàn, tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ 30 đến hết đất thửa đất số 75, tờ bản đồ số 30 (tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (quy hoạch 34,5 m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (quy hoạch 21,5 m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (quy hoạch 15,5 m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (quy hoạch 13,5 m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Các tuyến đường khu dân cư 224 cũ (đường vào trung tâm văn hoá huyện, tiểu khu 8, thị trấn Mộc Châu)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
A2	Thị trấn Nông trường Mộc Châu					
-	Tuyến đường khu đất quy hoạch đầu giá tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu (khu nhà ở Thảo Nguyên)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100 m qua mỏ đá Thanh Thi đến đất Ban Quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
VII	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ					
2	Xã Đông Sang					
-	Tuyến đường quy hoạch khu đất đầu giá Hội Thợ bản Tự Nhiên, xã Đông Sang	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Tuyến đường khu quy hoạch đầu giá đường giao thông bản Áng, xã Đông Sang (<i>giai đoạn 2</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ đường trục chính vào rừng thông ngoài phạm vi 40m đến ngã 3 tiểu khu 34 (<i>giáp nhà ông Khu</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết cổng Công ty Hoa Nhiệt đới	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Phụ lục số 01

**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 01 - THÀNH PHỐ SƠN LA**
(Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
42	Các đường nhánh	
-	Từ Mỏ nước bản cọ đến ngã ba bãi đá đô thị cũ	Từ Mỏ nước bản cọ đến ngã ba giao với Tiểu đoàn Cơ động tỉnh Sơn La
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Đường Văn Tiến Dũng	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến công trụ sở UBND xã Hua La	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến công trụ sở UBND xã Hua La (<i>trừ 100 m đi 2 hướng từ đầu nút giao ngã 5 (đường 31 m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng)</i>)
VI	Trung tâm các xã	
3	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất của trụ sở UBND xã Chiềng Cọ; Chiềng Đen, đường đến các bản (<i>trừ Mục 1 và Mục 2 ghi trên</i>)	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Pảng xã Chiềng Đen

Phụ lục số 02

**BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ,
TUYÊN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 01 - THÀNH PHỐ SƠN LA**
(Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
I	Phường Chiềng An					
1	Từ kè suối Nậm La đến ngã ba bãi đá đô thị cũ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
II	Phường Quyết Tâm					
1	Đường quy hoạch khu dân cư mới tổ 5 phường Quyết Tâm đường quy hoạch rộng từ 10 - 11,5 m	1,0	1,0			
III	Phường Chiềng Sinh					
1	Từ Km 291 + 160 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 291 + 935 m tổ 17 phường Chiềng Sinh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Từ Km 292 + 410 m giáp địa phận xã Chiềng Mung huyện Mai Sơn đến Km 293 + 470 m thuộc tổ 7 phường Chiềng Sinh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Từ Km 295 + 860 m giáp địa phận xã Chiềng Ban huyện Mai Sơn đến Km 297 giáp địa phận xã Hua La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Từ Km 297 + 860 m giáp địa phận xã Hua La đến Km 298 + 800 m giáp địa phận phường Chiềng Cơi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
IV	Phường Chiềng Cơi					
1	Từ Km 298 + 800 m hướng đi Thuận Châu đến hết địa phận phường Chiềng Cơi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Từ hết đất hạ tầng khu dân cư số 1A (<i>quy hoạch khu đô thị phía Tây Nam thành phố</i>) Đường 31m đến ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng	1,0	1,0			
V	Phường Tô Hiệu					
1	Đường từ ngã tư đường Hoàng Quốc Việt đi trụ sở HĐND - UBND tỉnh đến đường Nguyễn Văn Linh		1,0	1,0		

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Đường từ ngã tư bản Mé Ban qua cầu Coóng Nội đến đường Nguyễn Văn Linh		1,0	1,0		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
I	Xã Hua La					
1	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) đi các hướng 100 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thuận Châu đến hết đất Bản Lụa xã Hua La giáp địa phận xã Chiềng Cọ (trừ Mục 1 ghi trên)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thành phố đường 31 m đến ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng (hết địa phận xã Hua La) (trừ Mục 1 ghi trên)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc Lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Mai Sơn đến hết bản Hịa xã Hua La (trừ Mục 1 ghi trên)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Từ Km 297 hướng đi huyện Thuận Châu đến Km 297 + 860 m giáp địa phận phường Chiềng Sinh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
II	Xã Chiềng Cọ					
1	Đường trục xã cũ (hướng đi huyện Mai Sơn)					
-	Từ đầu Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba giao với đường tránh Quốc lộ 6 (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ nhà ông Quàng Văn Chinh theo hướng đường trục xã cũ đến đất rừng ma (giao ngã ba đường tránh Quốc lộ 6)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ ngã ba rẽ vào trường tiểu học Chiềng Cọ theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba đi các bản Ót Luông, Ót Nọi, bản Giầu, Bản Ngoại, Bản Hùn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Đường tránh Quốc lộ 6 (Hướng đi Mai Sơn)					
-	Từ đầu Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ đến hết địa phận phường Chiềng Cọ giáp đất bản Lụa xã Hua La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Khu quy hoạch dân cư bản Sàng, xã Hua La					
-	Đường quy hoạch rộng 11 m (gồm cả vỉa hè)	1,0				

Phụ lục số 03**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 05 - HUYỆN SÔNG MÃ**

(Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
I	Các trục đường chính	
16	Đường Nguyễn Du (đoạn từ UBND thị trấn đến nhà văn hóa tổ dân phố 8, 9)	Phó Nguyễn Du (từ UBND thị trấn đến nhà văn hóa tổ dân phố 4 và từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên)
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH	
13	Xã Mường Hung	
-	Từ đầu cầu treo đến hết nhà ông Dũng	Từ đầu cầu treo đến hết nhà ông Huy Phương
-	Đường Nà Hạ - Mường Hung	Đường Tỉnh lộ 115 (T115)
-	Từ đầu cầu cứng (bản Cương Chính) đến đường Nà Hạ - Mường Hung	Từ đầu cầu cứng (bản Cương Chính) đến đường T115
IV	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía tây sông Mã - thị trấn Sông Mã Khu 6 và Khu 9 huyện Sông Mã	
-	Đường quy hoạch 16,5 m	Đường Lê Thái Tông
-	Đường quy hoạch 11,5 m	Phó Phạm Văn Đồng
-		Phó Lý Nam Đế
-		Đường Nguyễn Huệ
-		Phó An Dương Vương
-	Đường quy hoạch 21 m	Đường Hùng Vương
V	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	
-	Đường quy hoạch 21 m	Đường Hùng Vương
		Đường Võ Nguyên Giáp

Phụ lục số 04

**BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ,
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 05 - HUYỆN SÔNG MÃ**

(Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
1	Từ đầu cầu cứng tổ dân phố 5 đến vị trí 1 đường Lê Hồng Phong và vị trí 1 đường Lò Văn Giá	1,0	1,0	1,0	1,0	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH					
1	Xã Nà Nghịu					
-	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã - thị trấn Sông Mã khu 6 và khu 9 huyện Sông Mã					
1.1	Đường Hùng Vương (từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ Km 90 + 200 Quốc lộ 4G đến cầu treo cũ)	1,0				
1.2	Đường Lê Thái Tông	1,0				
1.3	Phố Phạm Văn Đồng	1,0				
1.4	Phố Lý Nam Đế	1,0				
1.5	Đường Nguyễn Huệ	1,0				
1.6	Phố An Dương Vương	1,0				
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai					
2.1	Đường Hùng Vương (đoạn từ Cầu treo cũ đến ngã tư giao với đường quy hoạch 21m)	1,0				
2.2	Đường Võ Nguyên Giáp	1,0				
3	Xã Chiềng Khương					
-	Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Cỏ đến	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	hết đất nhà ông Quảng Văn Vui - bản Cỏ					
II	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ					
1	Xã Mường Cai					
1.1	Từ đỉnh dốc kéo đỉnh chỗ nhà ông Kha Văn Ứng đến hết đất nhà tập thể thủy điện Nậm Sỏi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1.2	Từ ngã 3 nhà ông Tiến Dịu đầu cầu treo cũ đến hết đất nhà ông Lò Văn Thoan	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1.3	Từ ngã 3 đi bản Co Phường (<i>đường vào UBND xã</i>) đến hết đất nhà ông Lò Văn Thi và tuyến vào đến công trụ sở UBND xã	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1.4	Từ ngã 3 nhà ông Hiệp đường rẽ vào UBND xã đến giáp đất nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1.5	Các bản khác còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Phụ lục số 05
BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ,
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 07 - HUYỆN MAI SƠN

(Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH					
1	Từ ngã ba đầu nối đường Quốc lộ 6 cũ với đường Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn + 50 m đi theo hướng Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn đến hết địa phận bản Nà Hạ 2, xã Chiềng Mung (từ Km 290 + 380 m đến Km 291 + 160 m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Từ ngã tư Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn giao Quốc lộ 4G + 200 m đi về phía bản Nà Hạ 2 hướng đi huyện Mai Sơn, + 200 m hướng đi huyện Thuận Châu (từ km 291 + 935 đến Km 292 + 410)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Từ ao cạn địa phận xã Chiềng Ban (bản Hợp Ba Văn Tiên) đến hết địa phận huyện Mai Sơn (từ Km 293 + 470 đến Km 295 + 860)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Phụ lục số 06

**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 09 - HUYỆN MỘC CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
VI	Đường ranh giới xã Đông Sang đi rừng thông bản Áng	
4	Từ nhà văn hóa bản Búa đến đi cổng Công ty TaKii	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu đi đến công ty TaKii

Phụ lục số 07

**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 09 - HUYỆN MỘC CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
A1	Thị trấn Mộc Châu					
-	Tuyến đường khu đất đấu giá Bế Văn Đàn, tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất số 75, tờ bản đồ số 30 (tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (quy hoạch 34,5 m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (quy hoạch 21,5 m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (quy hoạch 15,5 m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (quy hoạch 13,5 m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Các tuyến đường khu dân cư 224 cũ (đường vào trung tâm văn hoá huyện, tiểu khu 8, thị trấn Mộc Châu)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
A2	Thị trấn Nông trường Mộc Châu					
-	Tuyến đường khu đất quy hoạch đấu giá tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu (khu nhà ở Thảo Nguyên)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100 m qua mỏ đá Thanh Thi đến đất Ban Quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
VII	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ					
2	Xã Đông Sang					
-	Tuyến đường quy hoạch khu đất đấu giá Hội Thợ bản Tự Nhiên, xã Đông Sang	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Tuyến đường khu quy hoạch đầu giá đường giao thông bản Áng, xã Đông Sang (<i>giai đoạn 2</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ đường trục chính vào rừng thông ngoài phạm vi 40m đến ngã 3 tiểu khu 34 (<i>giáp nhà ông Khu</i>)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết cổng Công ty Hoa Nhiệt đới	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh quy định giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 203/TTr-STC ngày 25 tháng 7 năm 2023; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 339/BC-STP ngày 25 tháng 7 năm 2023 và ý kiến tán thành của các đồng chí thành viên UBND tỉnh tại Phiên họp thứ 25 - UBND tỉnh khóa XV (ngày 27 tháng 7 năm 2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm

2021 của UBND tỉnh quy định giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

(chi tiết Phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 8 năm 2023.

2. Các nội dung không sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc quy định giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, nội dung trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh quy định giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra nếu phát hiện sai phạm, vi phạm (nếu có), kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết kịp thời, đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện trước các kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán và các cơ quan pháp luật Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- UB MTTQ và các Đoàn thể tỉnh (p/h);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KSTTHC-VPCP;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐ, TH);
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Đức Anh).

(b/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

Phụ biểu số 01

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ KM 70,
THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG MỘC CHÂU, HUYỆN MỘC CHÂU (TẠI PHỤ LỤC SỐ 01,
BAN HÀNH KÈM THEO KHOẢN 1, ĐIỀU 1 QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2021/QĐ-UBND
NGÀY 20/12/2021 CỦA UBND TỈNH)**

(Kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh)

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
B	CHỢ KM 70, THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG			
I	NHÀ CHỢ CHÍNH			
1	Các quầy 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13	Đồng/m ² /tháng	60.000	
2	Các quầy: 20; 21; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 114; 115; 116; 117; 118; 119; 120; 121; 122; 123; 125; 126	Đồng/m ² /tháng	45.000	
3	Các quầy: 1; 2; 16; 25; 33; 43; 53; 63; 73; 83; 42; 52; 62; 72; 82; 92; 105; 106	Đồng/m ² /tháng	35.000	
4	Các quầy: 15; 26; 17; 18; 19; 22; 23; 24; 99; 100; 104; 107; 111; 112;	Đồng/m ² /tháng	30.000	
5	Các quầy: 34; 41; 84; 91; 101; 102; 103; 108; 109; 110; 104; 36; 46; 56; 66; 76; 86; 93; 94; 37; 47; 57; 67; 77; 87; 95; 38; 48; 58; 68; 78; 88; 96; 39; 49; 59; 69; 79; 89; 97; 98	Đồng/m ² /tháng	25.000	
6	Các quầy: 44; 54; 64; 74; 35; 45; 55; 65; 75; 85; 40; 50; 60; 70; 80; 90; 51; 61; 71; 81; 113; 124	Đồng/m ² /tháng	20.000	
7	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ)			
7.1	Dãy quầy phía trước và 4 đầu hồi nhà chợ chính			
-	Quầy 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13	Đồng/m ² /tháng	45.000	
-	Quầy 01; 02; 125; 126	Đồng/m ² /tháng	35.000	
-	Quầy 15; 26; 99; 112	Đồng/m ² /tháng	25.000	
7.2	Dãy quầy hàng khô			
-	Quầy 114; 116; 117; 118; 119; 120; 121; 122; 123	Đồng/m ² /tháng	35.000	
7.3	Dãy quầy hai bên nhà chợ chính			
-	Các quầy 33; 43; 53; 63; 73; 83; 42; 52; 62; 72; 82; 92	Đồng/m ² /tháng	30.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
II	HÀNG RAU, THỰC PHẨM TƯƠI SỐNG			
1	Rau xanh			
1.1	Nhà số 1			
-	Các ô số 1; 13	Đồng/m ² /tháng	60.000	
-	Các ô số: 2; 3; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23	Đồng/m ² /tháng	50.000	
-	Các ô số: 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 24; 25; 26	Đồng/m ² /tháng	30.000	
-	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ) ô số 13 đến 26	Đồng/m ² /tháng	30.000	
1.2	Nhà số 2			
-	Các ô số 1; 13	Đồng/m ² /tháng	60.000	
-	Các ô số: 2; 3; 4; 14; 15; 16; 17	Đồng/m ² /tháng	50.000	
-	Các ô số: 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26	Đồng/m ² /tháng	30.000	
2	Hàng tươi sống			
2.1	Nhà số 1			
-	Các ô số 1; 13	Đồng/m ² /tháng	60.000	
-	Các ô số: 2; 3; 4; 14; 15; 16; 17	Đồng/m ² /tháng	50.000	
-	Các ô số: 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26	Đồng/m ² /tháng	30.000	
2.2	Nhà số 2			
-	Các ô số 1; 13	Đồng/m ² /tháng	60.000	
-	Các ô số: 2; 3; 14; 15; 16; 17; 18;	Đồng/m ² /tháng	50.000	
-	Các ô số: 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26	Đồng/m ² /tháng	30.000	
III	QUẦY KI ỚT LOẠI II			
1	Dãy A			
-	Ki ốt A1; A2	Đồng/m ² /tháng	75.000	
-	Ki ốt A3; A4	Đồng/m ² /tháng	65.000	
-	Ki ốt A5; A6; A7	Đồng/m ² /tháng	55.000	
-	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ): ki ốt A1 đến A7	Đồng/m ² /tháng	45.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
2	Dãy B			
-	Ki ốt: B1	Đồng/m ² /tháng	65.000	
-	Ki ốt: B2; B3; B4; B5; B6; B7	Đồng/m ² /tháng	55.000	
3	Dãy C			
-	Ki ốt: C7	Đồng/m ² /tháng	65.000	
-	Ki ốt C1; C2; C3; C4; C5; C6	Đồng/m ² /tháng	55.000	
-	Diện tích mặt sân đầu hồi quầy ki ốt loại 2: C7, D7	Đồng/m ² /tháng	45.000	
4	Dãy D			
-	Ki ốt: D7	Đồng/m ² /tháng	55.000	
-	Ki ốt: D5; D6	Đồng/m ² /tháng	45.000	
-	Ki ốt: D1; D2; D3; D4;	Đồng/m ² /tháng	40.000	
IV	HÀNG CHỢ TẠM			
1	Hàng ăn			
-	Quầy 1; 2; 3; 4	Đồng/m ² /tháng	60.000	
-	Quầy 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14	Đồng/m ² /tháng	50.000	
-	Quầy 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23	Đồng/m ² /tháng	40.000	
2	Hàng giò, chả, cá			
-	Quầy 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11	Đồng/m ² /tháng	40.000	
-	Quầy 14; 15; 16; 17	Đồng/m ² /tháng	35.000	
-	Quầy 12; 13; 18; 19	Đồng/m ² /tháng	30.000	
3	Hàng tôm tép, gia cầm			
-	Quầy 1; 2; 3; 4; 5; 6; 9; 14; 15; 24	Đồng/m ² /tháng	40.000	
-	Quầy 16; 23	Đồng/m ² /tháng	35.000	
-	Quầy 7; 8; 10; 11; 12; 13; 17; 18; 19; 20; 21; 22	Đồng/m ² /tháng	30.000	

Phụ biểu số 02

**BỔ SUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ TRUNG TÂM
XÃ TÀ XÙA, HUYỆN BẮC YÊN (TẠI PHỤ LỤC SỐ 01 BAN HÀNH KÈM THEO KHOẢN 1,
ĐIỀU 1 QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2021/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2021 CỦA UBND TỈNH SƠN LA)**
(Kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh)

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Mức giá tại Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Mức giá đề nghị sửa đổi, bổ sung
I	Đơn giá đối với hộ kinh doanh cố định, thường xuyên			
1	Dây kiot mái tôn, có tường và cửa sắt xếp (dây B)	Đ/m ² /tháng	Chưa quy định	60.000
2	Dây kiot mái tôn, cột xây trụ, không có tường (dây A)	Đ/m ² /tháng	Chưa quy định	35.000
II	Đơn giá chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên			
1	Hàng tươi sống, thức ăn chín	Đ/m ² /ngày	Chưa quy định	5.000
2	Hàng rau, hoa quả	Đ/m ² /ngày	Chưa quy định	3.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về định mức đất sản xuất để thực hiện Dự án 1
Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg
ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc

gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức đất sản xuất để thực hiện Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Ủy ban Dân tộc;
- TT TU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Thiện 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về định mức đất sản xuất để thực hiện Dự án 1
Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg
ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức đất sản xuất theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025, để làm cơ sở xác định hộ thiếu đất sản xuất thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp.

b) Cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình.

Điều 2. Quy định về định mức đất sản xuất

1. Định mức đất sản xuất cho một nhân khẩu trong hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La là 2.000 m²/nhân khẩu (*áp dụng đối với diện tích đất trồng cây hàng năm khác hoặc đất trồng cây lâu năm*).

2. Đối với trường hợp sử dụng nhiều loại đất, khi xác định định mức đất sản xuất cho một nhân khẩu được quy đổi về đất trồng cây hàng năm khác hoặc đất trồng cây lâu năm, cụ thể như sau:

a) 1 m^2 đất rừng sản xuất = $0,25 \text{ m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác hoặc đất trồng cây lâu năm.

b) 1 m^2 đất trồng lúa nước còn lại (*ruộng 01 vụ*) hoặc đất nông nghiệp khác = 1 m^2 đất trồng cây hàng năm khác hoặc đất trồng cây lâu năm.

c) 1 m^2 đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất chuyên trồng lúa nước (*ruộng 2 vụ*) = 2 m^2 đất trồng cây hàng năm khác hoặc đất trồng cây lâu năm.

3. Hộ gia đình có nhân khẩu có mức bình quân diện tích đất/nhân khẩu dưới 50% định mức quy định tại Khoản 1 Điều này là hộ thiếu đất sản xuất.

Ví dụ 1:

Hộ ông A có 3 nhân khẩu, đất trồng cây hàng năm khác là 3.000 m^2 , đất trồng lúa nước còn lại 1.000 m^2 , đất nuôi trồng thủy sản là 500 m^2 .

Diện tích hộ ông A được quy đổi về đất trồng cây hàng năm khác, thì tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác của hộ ông A như sau:

$3.000 \text{ m}^2 + 1.000 \text{ m}^2 (1.000 \text{ m}^2 \text{ đất trồng lúa nước còn lại} \times 1) + 1.000 \text{ m}^2 (500 \text{ m}^2 \text{ đất nuôi trồng thủy sản} \times 2) = 5.000 \text{ m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác. Hộ ông A có 3 khẩu, do đó mỗi khẩu có diện tích bình quân là 1.666 m^2 .

Như vậy, theo quy định tại Khoản 3 Điều này thì hộ ông A không phải là hộ thiếu đất sản xuất.

Ví dụ 2:

Hộ ông A có 3 nhân khẩu, đất trồng cây hàng năm khác là 700 m^2 , đất trồng lúa nước còn lại 600 m^2 , đất nuôi trồng thủy sản là 400 m^2 .

Diện tích hộ ông A được quy đổi về đất trồng cây hàng năm khác, thì tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác của hộ ông A như sau:

$700 \text{ m}^2 + 600 \text{ m}^2 (600 \text{ m}^2 \text{ đất trồng lúa nước còn lại} \times 1) + 800 \text{ m}^2 (400 \text{ m}^2 \text{ đất nuôi trồng thủy sản} \times 2) = 2.100 \text{ m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác. Hộ ông A có 3 khẩu, do đó mỗi khẩu có diện tích bình quân là 700 m^2 .

Như vậy, theo quy định tại Khoản 3 Điều này thì hộ ông A là hộ thiếu đất sản xuất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn UBND các huyện, thành phố rà soát, phê duyệt danh sách để thực hiện việc hỗ trợ theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban dân tộc.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc và các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn UBND các huyện, thành phố về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo quỹ đất để giao cho hộ thiếu đất sản xuất theo quy định.

3. UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm rà soát, tổng hợp diện tích đất sản xuất của các hộ gia đình thuộc đối tượng thụ hưởng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc để lập kế hoạch hỗ trợ đất sản xuất và các khoản hỗ trợ khác đảm bảo hiệu quả, đúng quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 26/11/2012 của UBND tỉnh Sơn La và quy định quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 của UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện; Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định xử phạt hành chính về xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 214/TTr-SXD ngày 24 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh Sơn La như sau:

1. Sửa đổi Khoản 5 Điều 9 như sau:

“Cây xanh được trồng dọc mạng lưới đường dây dẫn điện phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện, Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.”

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 13 như sau:

“2. Các trường hợp được miễn Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị. Trước khi chặt hạ, dịch chuyển phải có biên bản, ảnh chụp hiện trạng và phải báo cáo lại cơ quan quản lý cây xanh đô thị theo phân cấp chậm nhất trong vòng 10 ngày kể từ ngày thực hiện xong.”

3. Sửa đổi khoản 10 Điều 19 như sau:

“10. Ngành Điện lực, Bưu chính viễn thông, Cấp nước, thoát nước:

Ngành Điện lực chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra, cắt tỉa hệ thống cây xanh bảo đảm an toàn mạng lưới điện theo quy định pháp luật về an toàn điện. Ngành Bưu chính viễn thông, Cấp nước, thoát nước khi xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình có

ảnh hưởng đến cây xanh đô thị phải xin ý kiến chấp thuận và phối hợp với cơ quan quản lý cây xanh theo phân cấp để bảo đảm an toàn, bảo vệ và phát triển cây xanh đô thị.”

4. Bãi bỏ Điều 7 và Khoản 4 Điều 19.

Điều 2. Sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung của quy định quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Sơn La như sau:

1. Sửa đổi Điều a Khoản 2 Điều 4 như sau:

“a) Thiết kế chiếu sáng hè, đường giao thông, nút giao thông phải tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-07:2016/BXD về công trình chiếu sáng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật.”

2. Sửa đổi Khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Chiếu sáng các nút giao thông phải cao hơn từ 10% đến 20% so với yêu cầu chiếu sáng tối thiểu của cấp đường. Chiếu sáng quảng trường phải cao hơn so với yêu cầu chiếu sáng tối thiểu của cấp đường cao nhất đi vào quảng trường, phải đảm bảo thiết kế đồng bộ với chiếu sáng trang trí kiến trúc các tòa nhà và thiết kế chiếu sáng trang trí lễ, tết theo Điều 7, Điều 8 Quy định này.”

3. Sửa đổi Khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Thành phần tham gia bàn giao gồm đại diện Chủ đầu tư; Đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành; Sở Xây dựng; UBND cấp huyện nơi xây dựng công trình và đại diện các bên liên quan do Chủ đầu tư mời.”

4. Sửa đổi Khoản 5 Điều 19 như sau:

“5. Tổ chức lập và thực hiện kế hoạch đầu tư, nâng cấp, cải tạo hệ thống chiếu sáng công cộng, trang trí theo phân cấp tại Điều 10 Quy định này.”

5. Sửa đổi Khoản 2 Điều 20 như sau:

“2. Báo cáo định kỳ hàng quý (trước ngày 25 tháng cuối quý) tới cơ quan quản lý theo phân cấp tại Điều 10 Quy định này để tổng hợp, kiểm tra, theo dõi.”

6. Sửa đổi Khoản 1 Điều 22 như sau:

“1. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm Quy định này, tùy theo mức độ, tính chất vi phạm, sẽ bị xử lý theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng.”

7. Bãi bỏ Khoản 3 Điều 10 và Khoản 3 Điều 20.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 8 năm 2023.
2. Trường hợp các quy định pháp luật được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì thực hiện theo quy định của văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ.
3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Điện lực Sơn La;
- VNPT Sơn La - Viễn thông Sơn La;
- Viettel Sơn La;
- Công ty CP MT&DV đô thị Sơn La;
- Công ty cổ phần Cấp nước Sơn La;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 210/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích
sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án
đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 541/BC-KTNS ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích đất trồng
lúa, đất rừng phòng hộ với diện tích 82.409,2 m² để thực hiện 09 công trình, dự án
năm 2023 trên địa bàn tỉnh, trong đó:

1. Đất chuyên trồng lúa nước (đất lúa 02 vụ): 12.905,1 m².
2. Đất trồng lúa nước còn lại (đất lúa 01 vụ): 4.693,6 m².
3. Đất rừng phòng hộ: 64.810,5 m² (đất chưa có rừng).

(có 01 Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND Sơn La)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi CMDSD đất	Nguồn vốn thực hiện	
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất, đất rừng PH, đất rừng DD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
	Tổng		163.952	82.409,2	12.905,1	4.693,6	-	-	64.810,5	81.542,8	-	-
I	Huyện Yên Châu		2.099,0	1.409,8	1.410	-	-	-	-	689,2	-	-
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng điểm dân cư trung tâm xã Sập Vạt, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	2.099	1.409,8						689,2	167/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND huyện	Nguồn thu tiền sử dụng đất phân cấp cho huyện
II	Huyện Sông Mã		6.663,4	5.740,3	5.740,3	-	-	-	-	923,1	-	-
2	Trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ PGD Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Nà Nghiêu, huyện Sông Mã	2.433,8	2.341,6	2.341,6					92,2	228/QĐ-NHCS ngày 18/12/2020 của Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Sơn La	Vốn khấu hao Ngân hàng Chính sách xã hội
3	Trụ sở Kho bạc Nhà nước Sông Mã, Sơn La	Xã Nà Nghiêu, huyện Sông Mã	3.025	2.240,6	2.240,6					784,4	5880/QĐ-KBNN ngày 30/10/2019 của Tổng Giám đốc kho bạc Nhà nước	Vốn từ nguồn thu hoạt động nghiệp vụ và quỹ phát triển hoạt động ngành của KBNN
4	Trụ sở làm việc Chi nhánh Sông Mã - Sốp Cộp trực thuộc Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La	Xã Nà Nghiêu, huyện Sông Mã	1.204,6	1.158,1	1.158,1					46,5	129/QĐ-QBVPTTR ngày 01/8/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La	Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
III	Thành phố Sơn La		46.500	910,5	-	-	-	-	910,5	45.589,5	-	-
5	Đường Điện lực - Lò Văn Giá	Phường Quyết Thắng; phường Chiềng Cơi	46.500	910,5					910,5	45.590	520/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND thành phố	Vốn ngân sách thành phố

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)							Loại đất sau khi CMBSD đất	Nguồn vốn thực hiện	
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất, đất rừng PH, đất rừng ĐD)		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
IV	Huyện Bắc Yên		50.000	45.200	-	-	-	45.200	4.800	-			
6	Sắp xếp ổn định dân cư Co Xe, bản Tả Lú, xã Pắc Ngà	Xã Pắc Ngà	50.000	45.200				45.200	4.800	ONT, DGT	36/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND huyện Bắc Yên; 1531/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND huyện	Nguồn CTMTQG 1719	
V	Huyện Mường La		58.689,6	29.148,6	5.755	4.693,6	-	18.700	29.541	-			
7	Đường từ bản Mường Pịa (xã Chiềng Hoa) đến bản Nậm Hồng (xã Chiềng Công)	Xã Chiềng Hoa, xã Chiềng Công	20.500	18.700				18.700	1.800	DGT	1002/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh; 189/NQ-HĐND ngày 02/6/2023	Nguồn vốn trung ương	
8	Đường giao thông từ bản Phiêng Lòi đến bản Lọng Bong, xã Hua Trai	Xã Hua Trai	6.455	5.755					700	DGT	1002/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh; 189/NQ-HĐND ngày 02/6/2023	Nguồn vốn trung ương	
9	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách bản Chăm Pông, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	31.734,6	4.693,6	4.693,6				27.041	ONT	105/QĐ-TTg ngày 31/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 211/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích;
điều chỉnh thời gian thực hiện; điều chỉnh thông tin khác của dự án
Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được
HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 541/BC-KTNS ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thời
gian thực hiện; điều chỉnh thông tin khác của dự án Nhà nước thu hồi đất, cho
phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị
quyết, cụ thể:

1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thời gian thực hiện đối với 05
dự án Nhà nước thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết:
Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; Nghị quyết số
131/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019; Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày
09 tháng 12 năm 2020; Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 20 tháng 01 năm 2022;

Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2022; Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022; Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 02 tháng 6 năm 2023.

(có Biểu số 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thời gian thực hiện; điều chỉnh thông tin khác đối với 04 dự án chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016; Nghị quyết số 130/NQ-HĐND 08 tháng 11 năm 2022; Nghị quyết số 192/NQ-HĐND ngày 02 tháng 6 năm 2023; Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 02 tháng 6 năm 2023.

(có Biểu số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH; ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN THỰC HIỆN CỦA DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 211/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)				Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung	Nguồn vốn		
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)	Diện tích thu hồi (m ²)				Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất có rừng							
	Tổng			154.876	-	16.114	-	14.958	-	18.114	-	15.869	126.339	-	-
I	Thành phố Sơn La			47.570	-	-	-	-	-	-	-	910,5	46.659,5	-	-
1	Vườn hoa mini 26/8 (thu hồi đất của Công ty Đoàn Lộc) Tổ 6, phường Tô Hiệu	Phường Tô Hiệu	131 NQ-HĐND ngày 17/7/2019	1.070									1.070	1828/QĐ-UBND ngày 23/8/2013 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình	Ngân sách tỉnh
2	Đường Điện lực - Lò Văn Giá	Phường Quyết Thắng; phường Chiềng Cơi	110 NQ-HĐND ngày 07/12/2018; 70/NQ-HĐND ngày 20/01/2022	46.500								910,5	45.590	68/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành phố; 520/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND thành phố	Vốn ngân sách thành phố
II	Huyện Phù Yên			57.734	-	-	-	14.265	-	-	-	14.265	48.915	-	-
3	Định canh định cư ban Khoai Lang	Xã Mường Thai	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	15.427									20.435,5	975/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND huyện Phù Yên về việc phê duyệt điều chỉnh báo	Ngân sách Nhà nước

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)				Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	Nguồn vốn			
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó							
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)					Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)
			Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
4	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Suối Tre, bản Bèo Xã Tường Phong, huyện Phù Yên	Xã Tường Phong	250 NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 130 NQ-HĐND ngày 8/11/2022	42.307			14.265				28.042	42.744,1	14.265	28.479,1	930/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND huyện Phù Yên về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án	Ngân sách tỉnh + nguồn vốn khác
III	Huyện Văn Hồ			49.572	-	16.114	693	32.765	49.572	-	18.114	693	30.765	-	-	-
5	Bệnh viện Đa khoa huyện Văn Hồ	Xã Hồ Văn	130 NQ-HĐND ngày 08/11/2022; 193 NQ-HĐND ngày 02/6/2023	49.572		16.114	693	32.765,0	49.572		18.114	693	30.765	117/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về phê duyệt chủ trương đầu tư	Vốn phục hồi và phát triển KTXH + NS tỉnh	

Biểu số 02

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH; ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN THỰC HIỆN
VÀ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN KHÁC CỦA DỰ ÁN CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**
(Kèm theo Nghị quyết số 211/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)						Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)					Điều chỉnh thời gian thực hiện CMD	Điều chỉnh tên dự án	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung	Nguồn vốn	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMDSD đất	Tổng DT cho phép	Trong đó				Diện tích (m ²)	Trong đó								
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH			Đất rừng DD	Đất trồng lúa		Đất rừng PH					
			Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất rừng DD		Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	Tổng			173.339	13.512	34.914	-	-	124.913	-	167.693	39.549	21.914	-	10.200	96.030	-	
I	Huyện Văn Hồ			24.381	3.774	19.914	-	-	693	-	66.096	3.774	21.914	-	10.200	30.207	-	
1	Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an	Bản Bó Nhàng, xã Văn Hồ	130 NQ-HĐND ngày 08/11/2022	7.574,2	3.774	3.800					47.288,5	3.774	3.800	10.200	29.514	6808/QĐ-BCA-H01 ngày 16/9/2022; và Thông báo số 6275/TB-H01-P3 ngày 03/10/2022 của Bộ Công an	Ngân sách nhà nước cấp qua Bộ Công an	
2	Bệnh viện Đa khoa huyện Văn Hồ	Xã Văn Hồ	130 NQ-HĐND ngày 08/11/2022; 194 NQ-HĐND ngày 02/6/2023	16.807	16.114				693		18.807		18.114		693	117/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về phê duyệt chủ trương đầu tư	Vốn phục hồi và phát triển KTXH + NS tỉnh	
II	Huyện Quỳnh Nhai			139.220	-	15.000	-	-	124.220	-	65.823	-	-	-	65.823	-		
3	Mô than Nà Sàng	Xã Cà Nàng	32 NQ-HĐND ngày	90.000					90.000,0		32.527,2				32.527,2	Dự án đầu tư khai	Vốn góp của doanh nghiệp	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)										Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)						Điều chỉnh thời gian thực hiện CMD		Điều chỉnh tên dự án	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn						
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMBSD đất	Tổng DT cho phép	Trong đó						Diện tích (m ²)	Đất rừng DD				Đất rừng PH		Đất có rừng	Đất chưa có rừng											
					Đất trồng lúa			Đất rừng DD				Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất trồng lúa		Đất có rừng	Đất chưa có rừng													
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất trồng lúa 01 vụ				Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương															
4	Mỏ than Nà Sùng	Xã Mường Chiên	14/12/2016 của HĐND tỉnh	49.220		15.000				34.220,0								33.296						2023 - 2025	thác than tại huyện Quỳnh Nhai	-	-		186/NQ-HĐND ngày 02/6/2023	Ngân sách tỉnh, ngân sách huyện
III	Huyện Yên Châu			9.738	9.738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.775	35.775	35.775	35.775	35.775	35.775	-	-	-	-		186/NQ-HĐND ngày 02/6/2023	Ngân sách tỉnh, ngân sách huyện
5	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan Nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	Bản Nghè, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	192 NQ-HĐND ngày 02/6/2023	9.738	9.738													33.295,5												Ngân sách tỉnh, ngân sách huyện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 212/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc hủy bỏ dự án cho phép chuyển mục đích
sử dụng đất được HĐND tỉnh thông qua**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA,
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 541/BC-KTNS ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hủy bỏ 01 dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được
HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 18/4/2023.

(có 01 Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu
HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ bảy thông qua
ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Công báo tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**DANH MỤC ÁN HỦY BỎ VIỆC CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA**
(Kèm theo Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Tổng diện tích dự án (m ²)	Diện tích Cho phép CMĐSD đất (m ²)	Phân theo các loại đất							
						Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng ĐD		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)
											Đất có rừng	Đất chưa có rừng	
	Huyện Yên Châu			26.037	26.037	26.037							
1	Công an huyện Yên Châu	Bản Nghè, xã Sấp Vát, huyện Yên Châu	174 NQ-HĐND ngày 18/4/2023	26.037	26.037	26.037							

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 213/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an tại huyện Vân Hồ (Sơn La) giai đoạn 1

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2572/QĐ-BCA-H01 ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Bộ Công an về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an tại huyện Vân Hồ (Sơn La) giai đoạn 1; Quyết định số 6806/QĐ-BCA-H01 ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Công an về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an tại huyện Vân Hồ (Sơn La) giai đoạn 1;

Xét Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 379/BC-DT ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an tại huyện Vân Hồ (Sơn La) giai đoạn 1.

1. Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng: 1,64 ha.
2. Địa điểm, vị trí: Bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La.
3. Chức năng rừng: Rừng sản xuất và ngoài quy hoạch 3 loại rừng.
4. Loại rừng: Rừng trồng.

(có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công an;

Tư pháp;

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
VỊ TRÍ, ĐỊA ĐIỂM, DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM ĐIỀU DƯỠNG VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
CỦA BỘ CÔNG AN TẠI HUYỆN VÂN HỒ (SƠN LA) GIAI ĐOẠN 1
(Kèm theo Nghị quyết số 213 /NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô tác nghiệp	Lô quy hoạch	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng
1	Vân Hồ	Vân Hồ	978	7	1	112	0,62	Rừng trồng	Sản xuất
2	Vân Hồ	Vân Hồ	978	7	4	127	0,03	Rừng trồng	Sản xuất
3	Vân Hồ	Vân Hồ	978	7	2	129	0,3	Rừng trồng	Ngoài QH 3 loại rừng
4	Vân Hồ	Vân Hồ	978	7	3	131	0,69	Rừng trồng	Sản xuất
Tổng cộng:							1,64		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 214/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung thông tin danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công
giai đoạn 2021 - 2025, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn
2021 - 2025, năm 2022 và năm 2023 vốn ngân sách trung ương
thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng
4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương
trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của
HĐND tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn
tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của
HĐND tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách
Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền
núi giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn
tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 52/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của
HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn
tỉnh Sơn La;*

Xét Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 379/BC-DT ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

1. Bổ sung thông tin danh mục dự án đầu tư cấp tỉnh quản lý thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao tại Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 02 tháng 6 năm 2023 của HĐND tỉnh như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững gồm 04 dự án thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4 và 01 dự án thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 4

(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

b) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gồm: 04 dự án thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4; 14 dự án thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 5 và 04 dự án thuộc Dự án 9.

(chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

c) Thông tin các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh quản lý tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh và kế hoạch đầu tư hàng năm thực hiện theo Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 02 tháng 6 năm 2023 của HĐND tỉnh và được bổ sung thông tin tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này.

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách trung ương thực hiện các dự án Tiểu dự án 1 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như sau:

- Tổng vốn điều chỉnh 16.320 triệu đồng,

- Phương án điều chỉnh: Điều chỉnh giảm 16.320 triệu đồng vốn ngân sách trung ương của 02 dự án do thay đổi quy mô; Số vốn 16.320 triệu đồng thu hồi thực hiện phân bổ chi tiết sau.

(chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2022 và năm 2023 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 33.725 triệu đồng, trong đó: Kế hoạch năm 2022: 28.307 triệu đồng; Kế hoạch năm 2023: 5.418 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

a) Điều chỉnh kế hoạch năm 2022: 28.307 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm 28.307 triệu đồng vốn đầu tư ngân sách trung ương thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 4 giao tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh do không có khả năng hoàn thành kế hoạch.

- Điều chỉnh tăng 28.307 triệu đồng vốn đầu tư ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội cho các huyện nghèo gồm: Huyện Thuận Châu: 14.593 triệu đồng; huyện Sốp Cộp: 13.714 triệu đồng.

(chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo)

b) Điều chỉnh kế hoạch năm 2023: 5.418 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm 5.418 triệu đồng vốn đầu tư ngân sách trung ương thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 4 giao tại Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh do không có khả năng hoàn thành kế hoạch.

- Điều chỉnh tăng 5.418 triệu đồng vốn đầu tư ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo gồm: Huyện Thuận Châu: 2.793 triệu đồng; Huyện Sốp Cộp: 2.625 triệu đồng.

(chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp; Lao động - Thương binh - Xã hội; Ủy ban Dân tộc;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 214 /NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quy mô	Tổng mức đầu tư			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	
	Tổng số					109.887	106.568	3.319	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					109.887	106.568	3.319	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn					93.084	90.254	2.830	
	Trường Cao đẳng Sơn La					57.871	55.041	2.830	
1	Dự án Đầu tư cơ sở vật chất phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - Trường Cao đẳng Sơn La	Trường Cao đẳng Sơn La	Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La (trong phạm vi khu đất của trường Cao đẳng Sơn La)	2022 - 2025	- Xây dựng nhà thực hành nông lâm nghiệp 3 tầng. - Cải tạo, sửa chữa Nhà thực hành khách sạn 1 tầng, các phòng thực hành nhà B5 3 tầng, nhà tập thể dục thể thao 1 tầng. - Xây dựng trại chăn nuôi khu lâm viên: Nhà bảo vệ, nhà kho, chuồng gà, chuồng bò, chuồng dê, chuồng lợn, chuồng dúi, sân, hàng rào, rãnh thoát nước... - Xây dựng hệ thống phòng	28.717	28.717		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quy mô	Tổng mức đầu tư			Ghi chú
						Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NSDP	
					cháy chữa cháy (nhà để máy bơm; bể nước PCCC; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chữa cháy bằng nước; trang thiết bị chữa cháy...) - Đầu tư thiết bị phục vụ công tác đào tạo.				
2	Dự án Đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng hệ thống thực hành tích hợp - trường Cao đẳng Sơn La	Trường Cao đẳng Sơn La	Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La (trong phạm vi khu đất của trường Cao đẳng Sơn La)	2023 - 2025	Phần xây dựng: - Nhà thực hành tích hợp 3 tầng. Diện tích xây dựng khoảng Sxd = 530,0m ² ; Tổng diện tích sàn khoảng Ssàn = 1550,0m ² . - Các hạng mục phụ trợ bao gồm: Cải tạo nâng cấp sân, đường nội bộ, rãnh thoát nước, bồn hoa, tiểu cảnh, hệ thống chiếu sáng v.v... Phần thiết bị: Lắp đặt thiết bị giảng dạy, thực tập biểu diễn (màn hình led 200 inch, hệ thống âm thanh, ánh sáng...)	29.154	26.324	2.830	
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La					35.213	35.213	0	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quy mô	Tổng mức đầu tư			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	
3	Dự án Đầu tư cơ sở vật chất phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La	Xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	2022 - 2025	- 01 nhà đa năng (01 tầng, diện tích xây dựng khoảng Sxd = 890 m ²); - Mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo nghề	20.513	20.513		
4	Dự án Cải tạo cơ sở vật chất và đầu tư trang thiết bị phục vụ đánh giá kỹ năng cho các nghề Điện công nghiệp và nghề Công nghệ ô tô	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La	Xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	2023 - 2025	- Cải tạo, sửa chữa nhà đa năng 400 chỗ: Nhà 2 tầng diện tích xây dựng khoảng Sxd = 670 m ² , tổng diện tích sàn khoảng Ssàn = 1150 m ² ; - Cải tạo sửa chữa nhà điều hành sân tập sát hạch: Nhà 1 tầng diện tích xây dựng khoảng Sxd = 175m ² ; - Cải tạo sửa chữa sân tập sát hạch: Diện tích khoảng S=30.000m ² ; - Mua sắm thiết bị bao gồm: Thiết bị cho nhà ăn đa năng, thiết bị đánh giá kỹ năng cho các nghề điện công nghiệp và nghề công nghệ ô tô.	14.700	14.700		
II	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững					16.803	16.314	489	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quy mô	Tổng mức đầu tư			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội					16.803	16.314	489	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Trung tâm dịch vụ việc làm (phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La)	2022 - 2025	Mua sắm, đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin; Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sơn La; Xây dựng ứng dụng dịch vụ việc làm trên nền tảng mobile; Xây dựng phần mềm phân tích dự báo thông tin thị trường lao động.	16.803	16.314	489	

Biểu số 02
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐÔNG BẢO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quy mô	Tổng mức đầu tư			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					543.860	129.600	414.260	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					543.860	129.600	414.260	
1	Đường Giao thông xã Chiềng Dong - Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Huyện Mai Sơn	2023 - 2026	28,1 Km GTNT B	135.180	44.960	90.220	
2	Đường giao thông liên xã Bản Khừa - Suối Đon, xã Chiềng Khừa đến bản Pha Đón, A Má xã Lóng Sập	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Huyện Mộc Châu	2023 - 2026	15,5 km GTNT cấp B	72.000	24.800	47.200	
3	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) - xã Chiềng Khay (bản Nà Mùn) huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Huyện Quỳnh Nhai	2023 - 2026	18,9 km cấp VI miền núi	184.330	30.240	154.090	
4	Đường giao thông từ bản Hua Chiến,	Ban QLDA	Huyện	2023 - 2026	18,5 km GTNT cấp B	152.350	29.600	122.750	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quy mô	Tổng mức đầu tư			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	
	xã Chiềng Mùn đến đập thủy điện Nậm Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Mường La						
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					257.382	257.382	-	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (<i>trường phổ thông có HSBT</i>) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					257.382	257.382		
1	Trường PTDT Nội trú huyện Mường La	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Mường La	2023 - 2025	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà đa năng; cải tạo, sửa chữa: nhà đa năng cũ thành nhà ăn + nhà bếp; các hạng mục phụ trợ	17.500	17.500		
2	Trường PTDT Nội trú huyện Thuận Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Thuận Châu	2023 - 2025	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng, nhà nội trú học sinh 3 tầng 24 phòng; sửa chữa nhà bếp + nhà ăn; các hạng mục phụ trợ	20.000	20.000		
3	Trường PTDT Nội trú huyện Sông Mã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Sông Mã	2023 - 2025	Nhà lớp học 4 tầng 16 phòng, nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng, 02 nhà bán trú học sinh 3 tầng 30 phòng, nhà ăn + bếp 2 tầng 400m ² ; các	70.000	70.000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quy mô	Tổng mức đầu tư			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	
					hạng mục phụ trợ				
4	Trường PTDT Nội trú huyện Yên Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Yên Châu	2023 - 2025	Nhà nội trú học sinh 3 tầng 39 phòng; nhà ăn + nhà bếp; nhà vệ sinh học sinh; các hạng mục phụ trợ	18.000	18.000		
5	Trường THPT Co Ma, huyện Thuận Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Thuận Châu	2023 - 2025	Nhà bán trú 3 tầng 39 phòng; nhà ăn + nhà bếp 01 tầng; nhà vệ sinh + nhà tắm cho học sinh; các hạng mục phụ trợ	19.000	19.000		
6	Trường THPT Mộc Hạ, huyện Vân Hồ	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Vân Hồ	2023 - 2025	01 nhà ở bán trú học sinh 3 tầng, 30 phòng; nhà ăn + nhà bếp 01 tầng; nhà vệ sinh + nhà tắm cho học sinh; các hạng mục phụ trợ	14.900	14.900		
7	Trường PTDT Nội trú huyện Mộc Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Mộc Châu	2023 - 2025	Nhà ở nội trú 3 tầng, 21 phòng và các hạng mục phụ trợ	10.000	10.000		
8	Trường PTDT Nội trú huyện Sốp Cộp	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Sốp Cộp	2023 - 2025	Nhà ở nội trú 3 tầng 30 phòng và các hạng mục phụ trợ	14.900	14.900		
9	Trường PTDT Nội trú huyện Bắc Yên	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Bắc Yên	2023 - 2025	Nhà ở nội trú 3 tầng 30 phòng và các hạng mục phụ trợ	12.500	12.500		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quy mô	Tổng mức đầu tư			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	
					phụ trợ				
10	Trường PTDT Nội trú huyện Mai Sơn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Mai Sơn	2023 - 2025	Nhà đa năng; sửa chữa các hạng mục nhà lớp học, nhà nội trú, nhà ăn + bếp, nhà hiệu bộ (<i>trường Cao đẳng Nông lâm cũ</i>); các hạng mục phụ trợ	14.900	14.900		
11	Trường PTDT Nội trú tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Sơn La	2023 - 2025	Khu TDTT và các hạng mục phụ trợ	4.000	4.000		
12	Trường PTDT Nội trú huyện Phù Yên	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Phù Yên	2023 - 2025	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ	6.000	6.000		
13	Trường PTDT Nội trú huyện Quỳnh Nhai	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Quỳnh Nhai	2023 - 2025	Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng, nhà nội trú học sinh 3 tầng 36 phòng; các hạng mục phụ trợ	20.782	20.782		
14	Trường PTDT Nội trú huyện Vân Hồ	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Vân Hồ	2023 - 2025	Nhà hiệu bộ, nhà đa năng, nhà công vụ giáo viên, các hạng mục phụ trợ	14.900	14.900		
III	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn					108.300	108.300	0	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quy mô	Tổng mức đầu tư			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	
1	Đường từ bản Mường Pía (xã Chiềng Hoa) đến bản Nậm Hồng (xã Chiềng Công)	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Huyện Mường La	2023 - 2025	8 km GTNT C	13.400	13.400		
2	Đường giao thông từ bản Lúa đến bản Pá Hát xã Pì Toong	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Huyện Mường La	2023 - 2025	8 km GTNT C	29.660	29.660		
3	Đường từ bản Mạo đến bản Nong Hùn đến xã Chiềng Công	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Huyện Mường La	2023 - 2025	6 km GTNT C	33.400	33.400		
4	Đường giao thông từ bản Phiêng Lồi đến bản Long Bong, xã Hua Trai	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Huyện Mường La	2023 - 2025	8,3 km GTNT C	31.840	31.840		

Biểu số 03

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4, CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH
VÙNG ĐỒNG BÀO DTTs VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn đã giao	Phương án điều chỉnh NSTW		Vốn NSTW sau điều chỉnh	Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	Tổng số				323.200	16.320	16.320	323.200	
1	Đường Giao thông xã Chiềng Dong - Phiềng Cầm, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Huyện Mai Sơn	2023 - 2026	46.720	1.760		44.960	
2	Đường giao thông liên xã Bản Khừa - Suối Đon, xã Chiềng Khừa đến bản Pha Đón, A Má xã Lóng Sập	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Huyện Mộc Châu	2023 - 2026	24.800	0		24.800	
3	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) - xã Chiềng Khay (bản Nà Mùn) huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Huyện Quỳnh Nhai	2023 - 2026	44.800	14.560		30.240	
4	Đường giao thông từ bản Hua Chiến, xã Chiềng Muôn đến đập thủy điện Nậm Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Huyện Mường La	2023 - 2026	29.600	0		29.600	
5	Chưa phân bổ chi tiết				177.280		16.320	193.600	

Biểu số 04
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Vốn đầu tư nguồn NSTW giao tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022	Phương án điều chỉnh		Vốn đầu tư nguồn NSTW sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	Tổng số	152.316	28.307	28.307	152.316	
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	28.307	28.307	-	-	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	28.307	28.307			
2	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	124.009	-	28.307	152.316	
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo)	124.009		28.307	152.316	
Trong đó:	Huyện Thuận Châu	63.930		14.593	78.523	
	Huyện Sốp Cộp	60.079		13.714	73.793	

Biểu số 05
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Vốn đầu tư nguồn NSTW giao tại Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Phương án điều chỉnh		Vốn đầu tư nguồn NSTW sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	Tổng số	161.098	5.418	5.418	161.098	
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	33.418	5.418	-	28.000	
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	33.418	5.418		28.000	
2	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	127.680	-	5.418	133.098	
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo <i>(hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo)</i>	127.680		5.418	133.098	
Trong đó:	Huyện Thuận Châu	65.820		2.793	68.613	
	Huyện Sốp Cộp	61.860		2.625	64.485	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1478/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030”;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2030”;

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 188/KH-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 478/TTr-SNV ngày 28 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố (có Quy định kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, kiểm tra việc thực hiện và định kỳ phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính của các ngành, các cấp theo Chỉ số này; trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VP UBND tỉnh: LĐ, các phòng khối Nội dung, phòng TCHCQT;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Duyên.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính
năm 2023 của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1478/QĐ-UBND
ngày 09/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính (*sau đây viết tắt là Chỉ số CCHC*) năm 2023 của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

2. Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; UBND các huyện, thành phố thuộc UBND tỉnh (*sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị, địa phương*).

Điều 2. Nguyên tắc xác định

1. Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện CCHC năm 2023 của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về đẩy mạnh cải cách hành chính Nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025.

2. Việc xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương được tổ chức đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế.

3. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng, phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Quá trình đối chiếu, so sánh, đánh giá đo lường Chỉ số CCHC phải được thực hiện nghiêm túc, khoa học, toàn diện, đầy đủ việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị, địa phương thông qua Bộ Chỉ số và tài liệu kiểm chứng.

4. Các phương pháp tính toán đảm bảo tính khoa học, số liệu thống kê rõ ràng, nguồn thông tin có độ tin cậy và chính xác cao. Không đánh giá những nội dung, tài liệu không liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ CCHC.

5. Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

6. Báo cáo kết quả xác định, công bố, công khai Chỉ số CCHC sau đánh giá.

Chương II

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC

Điều 3. Nội dung và tiêu chí xác định Chỉ số CCHC

1. Việc xác định Chỉ số CCHC được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá và điểm số cho từng tiêu chí tại Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC của các sở, ngành (*Phụ lục I*); Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC của các huyện, thành phố (*Phụ lục II*) kèm theo Quy định này.

2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định 70/100 điểm.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học 30/100 điểm.

3. Chỉ số CCHC

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 41 tiêu chí và 73 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thể chế: 05 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 04 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách công vụ: 09 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 06 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 02 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức: 01 tiêu chí.

b) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các huyện, thành phố được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 41 tiêu chí và 91 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thể chế: 05 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 04 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách công vụ: 10 tiêu chí và 20 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 03 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;

- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thành phố: 02 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần.

Điều 4. Phương pháp đánh giá

1. Tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các cơ quan, đơn vị tự đánh giá được thể hiện ở cột “Tự đánh giá” của Phụ lục I, Phụ lục II.

- Điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương được Chủ tịch UBND tỉnh giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định. Kết quả điểm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện ở cột “Cơ quan thẩm định” của Phụ lục I, Phụ lục II.

2. Đánh giá thông qua điều tra xã hội học

- Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học thể hiện ở cột “**Ghi chú**” của Phụ lục I, Phụ lục II. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học được thể hiện ở cột “*Điều tra XHH*” của Phụ lục I, Phụ lục II.

3. Tính toán xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị

- Tổng hợp điểm đánh giá qua “*Điều tra XHH*” và điểm do “Cơ quan thẩm định” được thể hiện tại cột “*Điểm đạt được*”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tổng điểm đạt được. Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị được thể hiện ở dòng cuối cùng của Phụ lục I, Phụ lục II.

- Tổng điểm tối đa là 100 và được xếp từ cao xuống thấp theo Chỉ số CCHC đạt được và phân loại thành các nhóm:

+ Nhóm A (nhóm tốt): Có số điểm tổng cộng từ 90 điểm trở lên.

+ Nhóm B (nhóm khá): Có số điểm tổng cộng từ 70 điểm đến dưới 90 điểm.

+ Nhóm C (nhóm trung bình): Có số điểm tổng cộng từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

+ Nhóm D (nhóm yếu): Có số điểm tổng cộng dưới 50 điểm.

Chương III

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC

Điều 5. Quy trình tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Căn cứ Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC tại Quy định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị, địa phương để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương thành lập Hội đồng đánh giá để xem xét, đánh giá kết quả tự chấm điểm việc thực hiện những tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo quy định.

a) Thành phần Hội đồng đánh giá tại cơ quan, đơn vị, địa phương

- Chủ tịch Hội đồng: Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

- Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng: Lãnh đạo Văn phòng Sở (*đối với các sở, ban, ngành*); lãnh đạo phòng Nội vụ (*đối với UBND cấp huyện*).

- Thành viên Hội đồng: Lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn có liên quan.

- Mời lãnh đạo một số các cơ quan, đơn vị tham gia Hội đồng:

+ Đối với UBND các huyện, thành phố: Mời lãnh đạo Ban Tổ chức, Văn phòng huyện ủy, thành ủy; lãnh đạo Ủy ban MTTQ Việt Nam, Liên đoàn lao động huyện, thành phố.

+ Đối với các sở, ban, ngành: Mời lãnh đạo đại diện Đảng ủy cơ sở, Chi ủy cơ sở (*nơi không có đảng bộ*); đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan.

- Thư ký Hội đồng: người trực tiếp tham mưu công tác CCHC của cơ quan, đơn vị.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng

Rà soát, đối chiếu thông qua kết quả chấm điểm theo các tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC theo quy định, xác định rõ những điểm số đạt được của từng tiêu chí (*có đầy đủ tài liệu kiểm chứng phù hợp*). Xây dựng báo cáo nêu rõ những tiêu chí tính điểm (*nếu có*) đối với những nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị, những tiêu chí thiếu tài liệu kiểm chứng, hoặc tài liệu kiểm chứng không phù hợp; những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị (*nếu có*).

Điều 6. Quy trình thẩm định đánh giá

1. Thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

a) Thành phần Hội đồng

- Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng: Giám đốc Sở Nội vụ.

- Thành viên Hội đồng gồm lãnh đạo các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Thanh tra tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh.

- Thư ký Hội đồng: Trưởng phòng Cải cách hành chính, Sở Nội vụ.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng

Thẩm định, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC năm 2023 của các cơ quan, đơn vị, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và tham mưu tổ chức công bố Chỉ số CCHC theo quy định.

2. Thành lập Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

a) Thành phần Tổ giúp việc: Lãnh đạo, chuyên viên các phòng chuyên môn thuộc các sở, ban, ngành có liên quan đến nội dung, chương trình CCHC.

b) Nhiệm vụ của Tổ giúp việc: Thẩm định, đối chiếu với các tài liệu kiểm chứng kết quả tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC năm 2023 của các cơ quan, đơn vị theo quy định, báo cáo kết quả thẩm định với Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

3. Các bước tiến hành thẩm định, đánh giá, xác định và công bố kết quả Chỉ số CCHC

a) Các cơ quan, đơn vị, địa phương nhập dữ liệu kết quả đánh giá, chấm điểm vào Phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

b) Thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng; phân công thành viên Hội đồng, Tổ giúp việc để thực hiện xem xét, thẩm định, đánh giá.

c) Thực hiện thẩm định, đối chiếu, xác định kết quả đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của từng cơ quan, đơn vị, địa phương và điểm điều tra xã hội học.

d) Thống nhất kết quả thẩm định đánh giá Chỉ số CCHC với từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

đ) Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm định đánh giá thông qua Hội đồng.

e) Trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương; tham mưu với Chủ tịch UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC năm 2023.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Là cơ quan Thường trực của Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung xác định Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định này.

2. Chủ trì bổ sung các tiêu chí mới vào Phần mềm đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số CCHC; nâng cấp phần mềm xác định Chỉ số CCHC và Chỉ số SIPAS. Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh; chủ trì công tác điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền CCHC hàng năm.

4. Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

5. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định này. Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu với Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

7. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng dự toán chi tiết kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2023 trình UBND tỉnh để triển khai thực hiện.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Hàng năm, trên cơ sở dự toán của Sở Nội vụ, Sở Tài chính báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện đánh giá xác định Chỉ số CCHC và nâng cấp phần mềm xác định Chỉ số CCHC. Hướng dẫn Sở Nội vụ xây dựng dự toán chi tiết để thực hiện đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị là thành viên Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

1. Chọn cử lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo các phòng chuyên môn có liên quan tham gia Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh theo đề nghị của Sở Nội vụ.

2. Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị.

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả, theo dõi đánh giá Chỉ số CCHC đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo Kế hoạch CCHC năm 2023.

2. Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm, trung thực khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC năm 2023 dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức.

4. Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để phục vụ xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị, địa phương.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh, báo cáo về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) để tổng hợp xem xét, quyết định./.

Phụ lục I

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	11.50					
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.50					
1.1.1	Xác định nhiệm vụ theo từng lĩnh vực	1.00					
	Xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 1.00						
	Không xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0						
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.50					
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0						
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ và chuyên đề	0.50					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.50						
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo: 0						
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00					
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	0.50					
	Từ 30% phòng, ban, đơn vị trực thuộc trở lên: 0.50						
	Dưới 30%: 0						
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50					
	Tính điểm theo công thức: $(b/a \times 1.00 + c/a \times 0.50)$. Trong đó:						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH được		
	<i>a là tổng số vấn đề phải xử lý.</i> <i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>						
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00					
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50</i>						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50</i>						
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong CCHC	2.00					
	<i>Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2.00</i>						
	<i>Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1.50</i>						
	<i>Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1.00</i>						
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0</i>						
1.6	Thực hiện quy định Đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp	1.00					
	<i>Trong năm có từ 01 - 02 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25</i>						
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25</i>						
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp: 0.50</i>						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý</i> <i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>						
	<i>Trong năm không có cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức: 0</i>						
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.50					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.50						
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1.00						
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.50						
	Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0						
1.8	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	1.00					
	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại địa phương	1.00					ĐTXHH
2	CÁI CÁCH THỂ CHẾ	11.0					
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.50					
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00					
	Thực hiện thu thập thông tin về tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0.25						
	Kiểm tra tình hình THPL: 0.25						
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.50						
2.1.2	Xử lý kết quả TDTHPL	0.50					
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.50						
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0						
2.2	Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc xây dựng ban hành các văn bản QPPL (theo lĩnh vực phụ trách)	1.50					
	100% VBQPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách được xây dựng, ban hành đúng quy trình, thời gian, đúng thẩm quyền: 1.50						
	Từ 90% - dưới 100% VBQPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách được xây dựng, ban hành đúng quy trình, thời gian, đúng thẩm quyền: 1.0						
	Dưới 90% VBQPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách được xây dựng, ban hành đúng quy						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>trình, thời gian, đúng thẩm quyền: 0</i>							
2.3	Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1.50						
2.3.1	Hoàn thành Kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật trong năm	1.00						
	<i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1.00</i>							
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100% Kế hoạch: 0.50</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 90% Kế hoạch: 0</i>							
2.3.2	Đăng tải thông tin pháp luật trên trang TTĐT của cơ quan, đơn vị theo quy định của Điều 19 Luật Tiếp cận thông tin	0.50						
	<i>Đăng tải đầy đủ, kịp thời: 0.50</i>							
	<i>Đăng tải không đầy đủ, không kịp thời: 0</i>							
2.4	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	2.50						
2.4.1	Gửi danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.5						
	<i>Kịp thời đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.4.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	0.5						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
2.4.3	Thực hiện quy trình rà soát:							
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần rà soát.</i>	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc rà soát. Trường hợp $a = b$ thì đạt điểm tối đa</i>						
2.4.4	Kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00					
	Mỗi văn bản kiểm tra trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kết luận: <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản được ban hành. b là số văn bản kiểm tra trái pháp luật. Trường hợp $b = 0$ thì đạt điểm tối đa</i>	0.50					
	Xử lý văn bản trái pháp luật: <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>	0.50					
2.5	Chất lượng VBQPPL, VBADQPPL do tỉnh ban hành	4.00					
2.5.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL thuộc ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1.00					ĐTXHH
2.5.2	Tính hợp lý của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00					ĐTXHH
2.5.3	Tính khả thi của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00					ĐTXHH
2.5.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1.00					ĐTXHH
3	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14.00					
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00					
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50</i>						
	<i>Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH được		
	<i>năm đánh giá: 0.50</i>						
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.00					
3.2.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố TTHC, danh mục TTHC và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo quy định	1.50					
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.50</i>						
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>						
3.2.2	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50					
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.50</i>						
	<i>Công khai TTHC trên Trang Thông tin điện tử của cơ quan đầy đủ, đúng quy định: 1.00</i>						
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên Cổng TTĐT và Cổng DVC của tỉnh	1.00					
	<i>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1.00</i>						
	<i>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0</i>						
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3.50					
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công (trừ Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh)	0.50					
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0.50</i>						
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0</i>						
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả trên phần mềm một cửa)	1.00					
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1.00</i>						
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0</i>						
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1.00					
	<i>Có từ 5 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1.00</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	Có từ dưới 5 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5						
	Không có TTHC: 0						
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1.00					
	Có từ 05 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1.00						
	Có từ dưới 05 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5						
	Không có TTHC: 0						
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	4.00					
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tính tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2.00					
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.99$ thì điểm đánh giá là: 0						
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50					
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.50						
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0						
3.4.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1.50					
	Đạt 4/4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 1.50						
	Đạt dưới 4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0						
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00					
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50					
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50					
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.50						
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0						
3.6	Tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính	0.5					
	Thực hiện đúng quy định (06 tháng/lần): 0.5						
	Không thực hiện đúng quy định: 0						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.50					
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	4.50					
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	0.50					
	Đúng quy định: 0.50						
	Không đúng quy định: 0						
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1.00					
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.50						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị trực thuộc: 0.50						
4.1.3	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan, đơn vị	1.00					ĐTXHH
4.1.4	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	1.00					ĐTXHH
4.1.5	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1.00					ĐTXHH
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2.00					
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50					
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>						
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0.50					
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>						
4.2.3	Tỷ lệ giám biên chế so với năm 2021	1.00					
	<i>Đạt tỷ lệ theo Đề án đề ra: 1.00</i>						
	<i>Không đạt tỷ lệ theo Đề án đề ra: 0</i>						
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.50					
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	1.00					
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.00</i>						
	<i>Không thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định: 0</i>						
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50					
	<i>Có thực hiện: 0.50</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
4.4	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.50					
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>						
	<i>100% số lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng của đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>quy định: 0.25</i>						
4.5	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00					
4.5.1	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH
4.5.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH
4.6	Mức độ thực hiện chính sách tính gián biên chế trong năm đánh giá	0.50					
	<i>Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 0.50</i>						
	<i>Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0</i>						
4.7	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý	0.50					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.50</i>						
	<i>Thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0</i>						
5	CẢI CÁCH CÔNG VỤ	12.00					
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.50					
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.50					
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0.50</i>						
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>						
5.1.2	Tỷ lệ các phòng trực thuộc sở bổ trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5					
	<i>100% các phòng thuộc sở và tương đương bổ trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.50</i>						
	<i>Không thực hiện đúng: 0</i>						
5.1.3	Thực hiện đúng quy định về bổ trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5					
	<i>Bổ trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.50</i>						
	<i>Không thực hiện đúng: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
5.2	Tuyển dụng viên chức	1.50					
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0.5					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.2.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.75					
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.25					
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.3.2	Chất lượng đánh giá, phân loại công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị	0.50					
	<i>Không có công chức, viên chức được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0.5</i>						
	<i>Có công chức, viên chức được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>						
5.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	2.00					
	<i>Trong năm không có lãnh đạo sở và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.00</i>						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>						
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>						
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.50					
5.4.1	Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đúng kế hoạch đã đề ra theo kế hoạch	0.50					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm</i> <i>b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành.</i> <i>Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
5.4.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH
5.5	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00					
5.5.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH
5.5.2	Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH
5.5.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH
5.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00					ĐTXHH
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức	0.75					
5.6.1	Ban hành kế hoạch thực hiện						
	Ban hành đúng quy định: 0.25	0.25					
	Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành không đúng thời gian quy định: 0						
5.6.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo kế hoạch	0.5					
	Hoàn thành từ 90%-100% kế hoạch: 0.5						
	Hoàn thành dưới 90%: 0						
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11.5					
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.50					
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00					
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0						
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00						
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0						
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.50					
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,5$ thì điểm đánh giá là 0.						
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00					ĐTXHH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.50					
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50					
	Cơ quan, đơn vị đã ban hành đúng quy định: 0.5						
	Cơ quan, đơn vị chưa ban hành hoặc ban hành chậm so với quy định: 0						
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					
	100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 1.0						
	Dưới 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định: 0.						
6.2.3	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00					ĐTXHH
6.2.4	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00					
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00						
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0						
6.4	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan	1.00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH được		
	Có thực hiện tăng thu nhập: 1.00						
	Không tăng thu nhập: 0						
6.5	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1.00					
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 1.00						
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0						
6.6	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại cơ quan, đơn vị	0.5					
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5						
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0						
7	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	17.50					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	3.00					
7.1.1	Thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số (phát triển Chính quyền số)	1.00					
	Hoàn thành 100% kế hoạch thì điểm đánh giá: 1.00						
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch điểm đánh giá: 0.50						
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0						
7.1.2	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo	2.00					
	100% số văn bản ký số: 2.00						
	Từ 95% - 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100\%}$						
	Từ dưới 95%: 0						
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.50					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH được		
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt 100% (trừ văn bản, hồ sơ mật)	1.50					
7.2.2	Thực hiện các quy định về nhập dữ liệu trên IOC	1.00					
	Đầy đủ, chính xác, kịp thời: 1.0						
	Không đúng quy định: 0						
7.2.3	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1.00					
	Báo cáo đảm bảo số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 1.00						
	Báo cáo chưa đảm bảo 01 trong 03 nội dung về số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0						
7.2.4	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	1.00					
	Trên 30% số cuộc kiểm tra trở lên: 1.00						
	Từ 20 – dưới 30% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$						
	Dưới 20%: 0						
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	10.00					
7.3.1	Công/Trang Thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	2.00					
	Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị đáp ứng đầy đủ theo quy định: 0.50						
	Thường xuyên đăng tải tin, bài trong lĩnh vực sở, ban, ngành: 0.50						
	Trả lời 100% câu hỏi của người dân, tổ chức gửi đến: 0.50						
	Lượng truy cập Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị lớn hơn hoặc bằng bình quân của khối sở: 0.50						
7.3.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Công/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00					ĐTXHH
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Công/Trang thông tin điện tử của cơ quan,						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	đơn vị: 0.5 Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.25 Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.25							
7.3.3	Triển khai số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC Từ 70% trở lên số hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền thì tính theo công thức: <u>Tỷ lệ % hồ sơ, kết quả giải quyết x 2.0</u> 100%	2.00						
	Dưới 70% thì đánh giá là: 0							
7.3.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình Tính điểm theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.	1.00						
7.3.5	Tỷ lệ DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ giải quyết toàn trình Từ 50% số TTHC trở lên: 1.50 Từ 30 đến dưới 50% số TTHC: 1.00 Dưới 30% số TTHC: 0	1.50						
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến toàn trình Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>b</i> là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy) Nếu $b/a < 0.50$ thì điểm đánh giá là 0.							
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính <i>b</i> là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến							
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến <i>b</i> là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá <i>b</i> là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							Phạm vi thông kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	10.00						
	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh	10.00						ĐTXHH
	Chỉ số SIPAS được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10}{100\%} \right]$							
	Tổng điểm	100.00						

Phụ lục II

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	11.00						
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.00						
1.1.1	Xác định nhiệm vụ theo từng lĩnh vực	0.50						
	Xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0.50							
	Không xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ và chuyên đề	0.50						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.50							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 30% phòng ban, đơn vị trực thuộc trở lên: 0.50							
	Dưới 30%: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.50 + c/a*0.50)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50							
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00						
	Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2.00							
	Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1.50							
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1.00							
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0							
1.6	Thực hiện quy định Đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với cán bộ, công chức, viên chức người dân và doanh nghiệp	1.00						
	Có từ 01 - 02 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25							
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp: 0.50							
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong							
	Trong năm không có cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức: 0							
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.50						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.50							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1.00							
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.50							
	Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0							
1.8	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	1.00						
	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại địa phương	1.00						ĐTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10.00						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.25						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	0.75						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Thực hiện thu thập thông tin về tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0.25							
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.50						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 0.50							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.2	Xây dựng, ban hành các văn bản QPPL theo quy định	0.75						
	100% VBQPPL được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền, đúng quy trình: 0.75							
	Dưới 100% VBQPPL được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền, đúng quy trình: 0							
2.3	Phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1.00						
2.3.1	Hoàn thành Kế hoạch PBGDPL trong năm	0.50						
	Hoàn thành 100% Kế hoạch: 0.50							
	Hoàn thành dưới 100% Kế hoạch: 0							
2.3.2	Đăng tải thông tin pháp luật trên trang TTĐT của cơ quan, đơn vị theo quy định của Điều 19 Luật Tiếp cận thông tin	0.50						
	Đăng tải đầy đủ, kịp thời: 0.50							
	Đăng tải không đầy đủ, không kịp thời: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.4	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	3.00						
2.4.1	Thực hiện trình công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50						
	Kịp thời đúng quy định: 0.50							
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0							
2.4.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.							
2.4.3	Thực hiện quy trình rà soát văn bản QPPL:	0.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần rà soát. b là số văn bản đã hoàn thành việc rà soát. Trường hợp $a = b$ thì đạt điểm tối đa							
2.4.4	Kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00						
	Mỗi văn bản kiểm tra trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kết luận: Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản được ban hành. b là số văn bản kiểm tra trái pháp luật. Trường hợp $b = 0$ thì đạt điểm tối đa.	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Xử lý văn bản trái pháp luật:</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa”.</i>	0.50						
2.5	Chất lượng VBQPPL do huyện ban hành	4.00						
2.5.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.5.2	Tính hợp lý của các VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.5.3	Tính khả thi của các VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.5.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.00						
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00						
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50</i>							
	<i>Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50</i>							
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2.00						
3.2.1	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.00						
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.50</i>							
	<i>Công khai TTHC trên Cổng Thông tin điện tử của UBND huyện đầy đủ, đúng quy định: 0.50</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.2.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT của tỉnh, huyện và Công dịch vụ công của tỉnh	1.00						
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1.00							
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4.00						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.5						
	Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.25							
	Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25							
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả trên phần mềm một cửa	1.00						
	100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1.00							
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0							
3.3.3	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông ngang (liên thông cùng cấp)	1.00						
	Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 15 TTHC trở lên: 1.00							
	Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 09 đến dưới 15 TTHC: 0.50							
	Dưới 09 TTHC thực hiện liên thông: 0							
3.3.4	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông dọc (liên thông giữa các cấp chính quyền)	1.00						
	Từ 15 TTHC trở lên: 1.00							
	Có từ 09 đến dưới 15 TTHC: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Dưới 09 TTHC thực hiện liên thông: 0							
3.3.5	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện theo danh mục được phê duyệt	0.50						
	Từ 90% số TTHC trở lên: 0.50							
	Từ 70% - dưới 90% số TTHC: 0.25							
	Dưới 70% số TTHC: 0							
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.99$ thì điểm đánh giá là: 0							
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.99$ thì điểm đánh giá là: 0							
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.4.4	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1.00						
	Đạt 04/04 lần đánh giá Bộ phận một cửa cấp huyện xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0.50							
	Từ 80%-100% Bộ phận một cửa cấp xã đạt 04/04 lần xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0.50							
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.5						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5							
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.5						
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5							
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0							
3.6	Tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính	1.00						
	Thực hiện đúng quy định (06 tháng/lần): 1.00							
	Không thực hiện đúng quy định: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.50						
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.00						
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc huyện: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp: 0.50</i>							
4.1.3	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền	1.00						ĐTXHH
4.1.4	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.1.5	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.2	Thực hiện quy định về quản lý biên chế	2.00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.2.3	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0	1.00						
	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2021							
	Đạt tỷ lệ theo Đề án đề ra: 1.00							
	Không đạt tỷ lệ theo Đề án đề ra: 0							
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.00						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do UBND tỉnh ban hành	0.50						
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.50							
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0							
4.3.2	Thực hiện thanh tra, kiểm tra, việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền quản lý cho huyện, xã	0.50						
	Có thực hiện: 0.50							
	Không thực hiện: 0							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4.4	Bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý	0.50						
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
	100% số lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.5	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
4.5.1	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.5.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.6	Mức độ thực hiện thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong năm đánh giá	0.50						
	Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 0.50							
	Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0							
4.7	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý	0.50						
	Thực hiện đúng quy định: 0.50							
	Thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0							
5	CẢI CÁCH CÔNG VỤ	11.50						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.25						
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25						
	Đầy đủ, kịp thời: 0.25							
	Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0							
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị bổ trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5						
	100% các phòng chuyên môn trực thuộc phó bổ trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.5							
	Không thực hiện đúng: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5						
	100% các đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.5							
	<i>Không thực hiện đúng: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng viên chức, công chức cấp xã	1.75						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.00</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>							
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>							
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4.2	Chất lượng đánh giá, phân loại công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị	0.25						
	<i>Không có người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc; công chức đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0.25</i>							
	<i>Có người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc; công chức đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.50						
5.5.1	Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đúng kế hoạch đã đề ra theo kế hoạch	0.50						
5.5.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.6	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	0.50						
5.6.1	Tỷ lệ cán bộ đạt chuẩn	0.25						
	<i>100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.6.2	Tỷ lệ công chức đạt chuẩn	0.25						
	<i>100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.7	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.7.1	Ban hành kế hoạch thực hiện	0.25						
	Ban hành kế hoạch đúng quy định: 0.25							
	Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành không đúng quy định: 0							
5.7.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo kế hoạch	0.25						
	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch: 0.25							
	Hoàn thành dưới 80%: 0							
5.8	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.8.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.8.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.0						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5.00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	2.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,5$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	5.00						
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>							
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>							
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>							
6.2.3	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan chuyên môn cấp huyện, ĐVHC cấp xã	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	50% cơ quan, đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 1.00							
	Từ 20% đến dưới 50% cơ quan, đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 0.50							
	Dưới 20% cơ quan, đơn vị không tăng thu nhập: 0							
6.2.4	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.50						
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.50							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0							
6.2.5	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.2.6	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	2.00						
6.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00							
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.3.2	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1.00						Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.00							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tỷ lệ % giảm chi trực tiếp NSNN x điểm tối đa [_____] 10%							
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	14.50						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	2.50						
7.1.1	Thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số (phát triển Chính quyền số)	0.50						
	Hoàn thành từ 90% - 100% kế hoạch: 0.50							
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo UBND huyện (không bao gồm văn bản số hóa)	1.00						
	Từ 95% - 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức [$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$]							
	Từ dưới 95% kế hoạch: 0							
7.1.3	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo UBND xã (không bao gồm văn bản số hóa)	1.00						
	Từ 90% - 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức [$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$]							
	Từ dưới 90% kế hoạch: 0							
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	2.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1.00						Trừ văn bản, hồ sơ mật
	100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 65% trở lên: 0.5							
	100% UBND cấp xã có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 0.5							
7.2.2	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1.00						
	Báo cáo đảm bảo số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 1.00							
	Báo cáo chưa đảm bảo 1 trong 3 nội dung về số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0							
7.2.3	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	0.50						
	Trên 30% số cuộc kiểm tra trở lên: 0.50							
	Từ 20% – dưới 30% thì điểm đánh giá: 0.25							
	Dưới 20% hoạt động: 0							
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	9.50						
7.3.1	Cổng/Trang Thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1.00						
	Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị đáp ứng đầy đủ theo quy định: 0.25							
	Thường xuyên đăng tải tin, bài: 0.25							
	Trả lời 100% câu hỏi của người dân, tổ chức gửi đến: 0.25							
	Lượng truy cập Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị lớn hơn hoặc bằng bình							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>quân của khối huyện: 0.25</i>							
7.3.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang Thông tin điện tử	1.00						ĐTXHH
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng Thông tin điện tử: 0.50</i>							
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng Thông tin điện tử: 0.25</i>							
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng Thông tin điện tử: 0.25</i>							
7.3.3	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	2.00						
	Từ 60% trở lên số hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện thì tính theo công thức: <u>Tỷ lệ % hồ sơ, kết quả giải quyết x 1.00</u> 100%	1.00						
	Dưới 60% thì đánh giá là: 0							
	Từ 45% trở lên số hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã thì tính theo công thức: <u>Tỷ lệ % hồ sơ, kết quả giải quyết x 1.00</u> 100%	1.00						
	Dưới 45% thì đánh giá là: 0							
7.3.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. <i>b</i> là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ giải quyết toàn trình	1.00						
	Từ 50% số TTHC trở lên: 1.00							
	Từ 30- dưới 50% số TTHC: 0.50							
	Dưới 30% số TTHC: 0							
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy) Nếu $b/a < 0.30$ thì điểm đánh giá là 0.							
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	2.00						
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1.00 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến							Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ	15.50						
8.1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn huyện, thành phố	10.00						ĐTXHH
	Chỉ số SIPAS được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10.00}{100\%} \right]$							
8.2	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội	5.50						
8.2.1	Mức độ thu hút đầu tư của huyện, thành phố	3.00						
8.2.1.1	Tham gia ý kiến thẩm định của các dự án thu hút đầu tư	0.50						
	100% các văn bản được trả lời đúng hạn: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Chậm trả lời từ 10% số văn bản trở xuống: 0.30</i>							
	<i>Chậm trả lời trên 10% số văn bản trở lên: 0</i>							
8.2.1.2	Phối hợp với các ngành trong giải quyết khó khăn vướng mắc của nhà đầu tư và dự án	0.50						
	<i>100% các văn bản được giải quyết đúng hạn: 0.50</i>							
	<i>Chậm giải quyết từ 10% số văn bản trở xuống: 0.30</i>							
	<i>Chậm giải quyết trên 10% số văn bản trở lên: 0</i>							
8.2.1.3	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh Sơn La	0.50						
	<i>Báo cáo đúng quy định: 0.50 điểm</i>							
	<i>Không báo cáo: 0 điểm</i>							
8.2.1.4	Xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 07/NQ-TU của Ban Chấp hành Tỉnh ủy và thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định	0.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ: 0</i>							
8.2.1.5	Mức độ thu hút đầu tư	1.00						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1.00</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.2.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được tỉnh giao	1.50						
	Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 3/12 huyện, thành phố: 1.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 3 huyện, thành phố cao từ vị trí thứ 7 đến vị trí thứ 9 so với 12 huyện, thành phố: 1.00							
	Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 3 huyện, thành phố cao từ vị trí thứ 4 đến vị trí thứ 6 so với 12 huyện, thành phố: 0.75							
	Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 3 huyện, thành phố thấp nhất: 0.50							
	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do HĐND cấp huyện giao	1.00						
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1.00							
	90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.50							
	Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0							
	Tổng điểm	100						

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com